

VOCABULARY TEST 8

Task 1: Multiple Choice Questions - Match the Vocabulary with Definitions

1. statement

- ☐ a) v. gửi séc
- ☐ b) n. giao dịch
- ☐ c) n. tờ khai, báo cáo, hóa đơn
- ☐ d) n. thói quen chi tiêu

2. deposit a check

- ☐ a) n. tiết kiệm
- ☐ b) v. gửi séc
- ☐ c) v. cho vay
- ☐ d) n. nợ

3. withdrawal

- ☐ a) n. thẻ ghi nợ
- ☐ b) n. tài khoản séc
- ☐ c) n. số dư
- ☐ d) n. sự rút tiền

4. loan

- ☐ a) v. n. khoản vay, vay
- ☐ b) n. tiền mặt
- ☐ c) n. xếp hạng tín dụng
- ☐ d) n. nhân viên ngân hàng

5. interest rate

- ☐ a) v. cho vay
- ☐ b) n. thói quen chi tiêu
- ☐ c) n. lãi suất
- ☐ d) v. vay, mượn

6. lend

- ☐ a) v. phê duyệt
- ☐ b) v. cho vay
- ☐ c) n. giao dịch
- ☐ d) n. tiết kiệm

7. borrow

- ☐ a) n. thẻ ghi nợ
- ☐ b) v. vay, mượn
- ☐ c) n. nợ
- ☐ d) n. tài khoản séc

8. debt

- ☐ a) n. nhân viên ngân hàng
- ☐ b) n. xếp hạng tín dụng
- ☐ c) n. nợ
- ☐ d) n. thói quen chi tiêu

9. balance

- ☐ a) n. tài khoản séc
- ☐ b) n. số dư
- ☐ c) v. phê duyệt
- ☐ d) n. giao dịch

10. saving

- ☐ a) n. số dư
- ☐ b) v. chuyển tiền
- ☐ c) n. tiết kiệm
- ☐ d) n. thẻ ghi nợ

11. invest

- ☐ a) n. thói quen chi tiêu
- ☐ b) v. đầu tư
- ☐ c) n. giao dịch
- ☐ d) n. cổ vấn tài chính

12. cash

- ☐ a) n. tiền mặt
- ☐ b) n. tài khoản séc
- ☐ c) n. nhân viên ngân hàng
- ☐ d) v. gửi séc

13. checking account

- a) n. tiết kiệm
- b) n. tài khoản séc
- c) n. giao dịch
- d) n. thói quen chi tiêu

14. debit card

- a) n. thẻ ghi nợ
- b) v. phê duyệt
- c) n. nợ
- d) n. tiền mặt

15. transaction

- a) v. gửi séc
- b) n. giao dịch
- c) n. cổ vấn tài chính
- d) n. số dư

16. bank teller

- a) n. cổ vấn tài chính

- b) n. thói quen chi tiêu
- c) n. nhân viên ngân hàng
- d) n. tài khoản séc

17. financial advisor

- a) n. tiết kiệm
- b) n. cổ vấn tài chính
- c) v. đầu tư
- d) n. xếp hạng tín dụng

18. credit rating

- a) v. phê duyệt
- b) n. số dư
- c) n. thẻ ghi nợ
- d) n. xếp hạng tín dụng

19. transfer fund

- a) n. giao dịch
- b) v. chuyển tiền
- c) n. thói quen chi tiêu

- d) n. tài khoản séc

20. approve

- a) n. tiền mặt
- b) n. nợ
- c) v. phê duyệt
- d) v. vay, mượn

21. spending habit

- a) n. thói quen chi tiêu
- b) v. đầu tư
- c) n. tiền mặt
- d) n. số dư

22. out of the red

- a) n. tiết kiệm
- b) n. nợ
- c) v. cho vay
- d) phr. ra khỏi tình trạng thâm hụt

Task 2: Sentence Completion Complete the sentences with the appropriate vocabulary word.

keep / balance/ financial advisor / withdrawal / invest / balance / debit card / transaction/ deposit/ transactions/ debts / bank teller / loan / get / loan/ mortgage / credit rating / statement / transfer /

1. She needed to _____ her account _____ to avoid any penalties.
2. After the _____, he checked his _____ to see the remaining amount.
3. They decided to _____ their money in stocks for better returns.

4. The _____ helped them choose the best _____ for their situation.
5. She used her _____ to make the _____ at the store.
6. He wanted to _____ a _____ from the bank to start his business.
7. The _____ at the bank assisted with her _____.
8. His _____ improved after he cleared all his _____.
9. The _____ showed all the _____ made during the month.
10. They had to _____ funds to cover the _____ for their new home.

Task 3: Multiple Choice Questions Choose the correct word to complete each sentence.

1. The _____ processed his _____ quickly.
 - a) bank teller / transaction
 - b) financial advisor / debt
 - c) debit card / statement
 - d) checking account / loan
2. She needed to _____ the _____ to pay for her education.
 - a) invest / savings
 - b) borrow / money
 - c) deposit / check
 - d) withdraw / cash
3. They discussed their _____ with the _____.
 - a) loan / mortgage
 - b) balance / bank teller
 - c) interest rate / financial advisor
 - d) spending habit / statement

4. The _____ required them to _____ a down payment.
- a) credit rating / approve
 - b) loan / transfer
 - c) debit card / lend
 - d) mortgage / pay
5. She checked her _____ regularly to track her _____.
- a) statement / transactions
 - b) balance / spending habits
 - c) loan / interest rate
 - d) account / debt

Task 4: Rearrange the following words to form coherent sentences.

1. He / withdraw / decided / cash / to / some / for / purchase / a.
2. The / transfer / was / funds / to / account / the / from / savings / the.
3. She / her / financial / about / future / advisor / consulted / the / with.
4. The / interest / bank / rate / offered / competitive / a.

5. The / habit / his / reflected / spending / statement / monthly.

Task 5: Multiple Choice Questions - Synonym Matching Choose the correct synonym for each word.

1. Deposit a check

- ☐ a) cash
- ☐ b) invest
- ☐ c) save
- ☐ d) bank

2. Borrow

- ☐ a) lend
- ☐ b) save
- ☐ c) loan
- ☐ d) owe

3. Transaction

- ☐ a) statement
- ☐ b) loan
- ☐ c) exchange
- ☐ d) balance

4. Invest

- ☐ a) spend
- ☐ b) save
- ☐ c) lend
- ☐ d) grow

5. Debt

- ☐ a) money
- ☐ b) loan
- ☐ c) interest
- ☐ d) owing